**88 Cấu Trúc Tiếng Anh Thông Dụng Nhất**

Trong tài liệu này, chúng ta tổng hợp 88 cấu trúc câu tiếng Anh thông dụng nhất, đặc biệt hữu ích trong ngữ pháp cơ bản và luyện thi TOEIC. Các cấu trúc được phân nhóm theo chức năng ngữ pháp (động từ nguyên mẫu, danh động từ, mệnh đề, thể bị động, câu điều kiện, v.v.). Mỗi cấu trúc bao gồm phần giải thích ngắn gọn về nghĩa/cách dùng và ví dụ minh họa trong ngữ cảnh phù hợp.

**Động từ + To-infinitive (Động từ nguyên mẫu có “to”)**

1. **Động từ + *to* + Verb**: Nhiều động từ theo sau bởi *to V* (động từ nguyên mẫu có “to”) để chỉ mục đích hoặc hành động sẽ thực hiện. Thường gặp: **want/plan/decide/hope/manage/agree… + to V** (muốn/dự định/quyết định/hi vọng/xoay xở/đồng ý làm gì).  
   *Ví dụ:* “They **decided to expand** the business internationally.” (Họ đã quyết định mở rộng việc kinh doanh ra quốc tế.)
2. **It + adj (+ *for* someone) + *to* V**: Dùng mẫu câu với “It” làm chủ ngữ giả, theo sau là tính từ và động từ nguyên mẫu, để diễn tả việc làm gì đó *như thế nào* đối với ai.  
   *Ví dụ:* “**It is important to follow** the safety guidelines.” (Điều quan trọng là phải tuân theo các hướng dẫn an toàn.)
3. **expect someone to V**: Mong đợi/ kỳ vọng ai đó làm gì.  
   *Ví dụ:* “The manager **expects the team to finish** the project by Friday.” (Người quản lý kỳ vọng đội sẽ hoàn thành dự án trước thứ Sáu.)
4. **advise someone to V**: Khuyên ai đó làm gì.  
   *Ví dụ:* “Our lawyer **advised us to settle** the case out of court.” (Luật sư của chúng tôi khuyên chúng tôi dàn xếp vụ kiện ngoài tòa.)
5. **would like/want/wish + to V**: Thích/muốn (làm gì). Dùng để diễn đạt mong muốn một cách lịch sự (would like) hoặc ý muốn cá nhân (want, wish).  
   *Ví dụ:* “I **would like to order** the grilled salmon, please.” (Tôi muốn gọi món cá hồi nướng ạ.)
6. **have + something + to V**: Có *cái gì đó* để làm. Dùng “to V” bổ nghĩa cho danh từ, diễn tả nhiệm vụ hoặc mục đích của sự vật.  
   *Ví dụ:* “She **has a report to write** before the meeting.” (Cô ấy có một báo cáo cần phải viết trước buổi họp.)
7. **It’s (high) time + for someone + to V / It’s (high) time + S + V (quá khứ)**: Đã đến lúc ai đó phải làm gì. Mẫu có “for someone + to V” hoặc mệnh đề với thì quá khứ mang ý nghĩa nhấn mạnh thời điểm phải làm ngay.  
   *Ví dụ:* “**It’s time for us to leave** for the airport.” (Đã đến lúc chúng ta phải rời đi đến sân bay.) / “**It’s high time we left** for the airport.” (Đã đến lúc chúng ta phải rời đi đến sân bay rồi.)
8. **It takes/took + someone + thời gian + to V**: Diễn tả việc làm gì *mất bao nhiêu thời gian* (ở hiện tại hoặc quá khứ).  
   *Ví dụ:* “**It takes me** about 30 minutes **to commute** to work every day.” (Tôi mất khoảng 30 phút để đi làm mỗi ngày.)
9. **S + find + it + adj + to V**: Ai đó cảm thấy việc gì *như thế nào* (dùng “it” làm tân ngữ giả).  
   *Ví dụ:* “He **finds it difficult to balance** work and family.” (Anh ấy cảm thấy khó cân bằng công việc và gia đình.)
10. **would rather + V + than + V**: Thà làm gì hơn (làm gì khác). Dùng để diễn tả sự ưu tiên lựa chọn giữa hai hành động.  
    *Ví dụ:* “She **would rather work** from home **than** travel to the office on weekends.” (Cô ấy thà làm việc tại nhà còn hơn phải đi đến văn phòng vào cuối tuần.)
11. **used to + V**: Đã từng thường làm gì trong quá khứ (nay không còn nữa). Dùng để nói về thói quen hoặc trạng thái trong quá khứ.  
    *Ví dụ:* “I **used to play** basketball every day when I was in high school.” (Tôi đã từng chơi bóng rổ mỗi ngày khi học cấp ba.)

**Động từ + V-ing (Danh động từ)**

1. **Động từ + V-ing**: Nhiều động từ được theo sau bởi **V-ing** (danh động từ) thay vì “to V”. Thường gặp: **enjoy/avoid/finish/mind/suggest… + V-ing** (thích/tránh/kết thúc/phiền/nghĩ đến việc làm gì).  
   *Ví dụ:* “They **enjoy working** together on team projects.” (Họ thích làm việc cùng nhau trong các dự án nhóm.)
2. **can’t stand/ can’t help/ can’t bear/ can’t resist + V-ing**: *Không thể chịu/nhịn được* việc làm gì. Diễn tả cảm xúc mạnh đến mức không thể ngừng hoặc tránh làm một hành động nào đó.  
   *Ví dụ:* “She **can’t stand waiting** in long lines.” (Cô ấy không thể chịu được việc phải xếp hàng dài chờ đợi.)
3. **feel like + V-ing**: Cảm thấy thích/ muốn làm gì đó (thường là nhất thời).  
   *Ví dụ:* “I **feel like taking** a short break before continuing this work.” (Tôi cảm thấy muốn nghỉ một chút trước khi tiếp tục công việc này.)
4. **go + V-ing**: “go” + V-ing chỉ các hoạt động vui chơi, giải trí.  
   *Ví dụ:* “Every weekend we **go camping** in the mountains.” (Cuối tuần nào chúng tôi cũng đi cắm trại trên núi.)
5. **stop/prevent + someone/something + *from* + V-ing**: Ngăn chặn ai/cái gì *không làm* việc gì. (Động từ “prevent/stop” dùng với giới từ “from”).  
   *Ví dụ:* “The heavy rain **prevented us from finishing** the outdoor event.” (Cơn mưa lớn đã ngăn chúng tôi hoàn thành sự kiện ngoài trời.)
6. **to be/get used to + V-ing**: Quen với việc làm gì. (Lưu ý: khác với “used to V” ở thói quen quá khứ; *be/get used to* nghĩa là đã dần quen trong hiện tại).  
   *Ví dụ:* “He **is used to working** night shifts, so the late hours don’t bother him.” (Anh ấy đã quen làm ca đêm, nên làm muộn không làm phiền anh ấy.)
7. **By + V-ing**: *Bằng cách* làm gì. Dùng để diễn tả phương thức thực hiện hành động.  
   *Ví dụ:* “You can unlock more features **by upgrading** to the premium version.” (Bạn có thể mở khóa nhiều tính năng hơn bằng cách nâng cấp lên phiên bản cao cấp.)
8. **give up + V-ing/N**: Từ bỏ làm gì/ từ bỏ cái gì.  
   *Ví dụ:* “He **gave up smoking** for health reasons.” (Anh ấy đã từ bỏ hút thuốc vì lý do sức khỏe.)
9. **prefer + N/V-ing + *to* + N/V-ing**: Thích cái gì/làm gì hơn cái gì/làm gì.  
   *Ví dụ:* “Many employees **prefer working** from home **to commuting** long distances.” (Nhiều nhân viên thích làm việc tại nhà hơn là phải đi làm xa.)
10. **waste + time/money + V-ing**: Lãng phí thời gian/tiền bạc để làm gì.  
    *Ví dụ:* “Don’t **waste your time watching** videos during work hours.” (Đừng lãng phí thời gian xem video trong giờ làm việc.)
11. **spend + amount of time/money + V-ing** / **spend + time/money + on + something**: Dành thời gian/tiền bạc làm gì hoặc vào việc gì.  
    *Ví dụ:* “She **spends two hours reading** English every day.” (Cô ấy dành hai giờ mỗi ngày để đọc tiếng Anh.) / “Our company **spent a lot of money on advertising** last quarter.” (Công ty chúng tôi đã chi rất nhiều tiền cho quảng cáo trong quý trước.)
12. **have difficulty (in) + V-ing**: Gặp khó khăn trong việc làm gì.  
    *Ví dụ:* “He **has difficulty understanding** the technical terms in the report.” (Anh ấy gặp khó khăn trong việc hiểu các thuật ngữ kỹ thuật trong báo cáo.)
13. **put up with + N/V-ing**: Chịu đựng/ chấp nhận cái gì (điều gì khó chịu).  
    *Ví dụ:* “I can’t **put up with listening** to that loud noise any longer.” (Tôi không thể chịu đựng việc phải nghe tiếng ồn lớn đó thêm nữa.)
14. **make use of + N/V-ing**: Tận dụng cái gì/việc gì.  
    *Ví dụ:* “We should **make use of** all available resources **to solve** the problem.” (Chúng ta nên tận dụng mọi nguồn lực sẵn có để giải quyết vấn đề.)

**Tính từ + Giới từ (Cụm tính từ cố định)**

1. **to be excited about + N/V-ing**: Hào hứng, thích thú về điều gì.  
   *Ví dụ:* “The staff **are excited about attending** the annual conference in New York.” (Nhân viên đều háo hức tham dự hội nghị thường niên ở New York.)
2. **to be bored with / fed up with + N/V-ing**: Chán ngán việc gì.  
   *Ví dụ:* “She **is fed up with doing** repetitive tasks every day.” (Cô ấy chán ngấy việc phải làm những nhiệm vụ lặp đi lặp lại mỗi ngày.)
3. **to be amazed at / surprised at + N/V-ing**: Ngạc nhiên về điều gì.  
   *Ví dụ:* “We **were amazed at** the **speed of his progress** on the project.” (Chúng tôi đã ngạc nhiên về tốc độ tiến bộ của anh ấy trong dự án.)
4. **to be angry at + N/V-ing**: Tức giận về điều gì.  
   *Ví dụ:* “The customer **was angry at** the **delay in delivery** of his order.” (Khách hàng tức giận về việc đơn hàng của anh ta bị giao trễ.)
5. **to be good at / bad at + N/V-ing**: Giỏi về... / kém về...  
   *Ví dụ:* “He **is very good at negotiating** deals with clients.” (Anh ấy rất giỏi trong việc đàm phán hợp đồng với khách hàng.) / “I **am bad at remembering** people’s names.” (Tôi rất kém trong việc nhớ tên mọi người.)
6. **to be tired of + N/V-ing**: Mệt mỏi vì điều gì/làm gì.  
   *Ví dụ:* “They **are tired of working** late every day to meet the deadline.” (Họ mệt mỏi vì phải làm muộn mỗi ngày để kịp thời hạn.)
7. **to be afraid of + N/V-ing**: Sợ, e ngại điều gì.  
   *Ví dụ:* “Some people **are afraid of speaking** in public.” (Một số người sợ nói trước đám đông.)
8. **to be keen on / fond of + N/V-ing**: Rất thích điều gì/làm gì.  
   *Ví dụ:* “My daughter **is fond of painting** and spends hours on her artwork.” (Con gái tôi rất thích vẽ và dành hàng giờ cho các tác phẩm của mình.)
9. **to be interested in + N/V-ing**: Quan tâm, hứng thú đến điều gì.  
   *Ví dụ:* “The investors **are interested in expanding** the business into new markets.” (Các nhà đầu tư đang quan tâm đến việc mở rộng kinh doanh sang các thị trường mới.)
10. **to be crowded with + N**: Chật ních, đầy (người/vật).  
    *Ví dụ:* “The train **was crowded with** commuters during rush hour.” (Chuyến tàu chật ních hành khách trong giờ cao điểm.)
11. **to be full of + N**: Đầy, chứa đầy cái gì.  
    *Ví dụ:* “The report **is full of** useful information and statistics.” (Báo cáo chứa đầy thông tin và số liệu hữu ích.)
12. **to be confused about/at + N/V-ing**: Bối rối, lúng túng về điều gì.  
    *Ví dụ:* “Many students **are confused about** the new grading policy.” (Nhiều sinh viên lúng túng về chính sách chấm điểm mới.)
13. **to be fined for + N/V-ing**: Bị phạt vì điều gì.  
    *Ví dụ:* “The company **was fined for dumping** chemicals into the river.” (Công ty đã bị phạt vì xả hoá chất xuống sông.)

**Câu điều kiện (Conditional Sentences)**

1. **Câu điều kiện loại 1 (If + hiện tại đơn, will/can + V)**: Diễn tả điều kiện có thật hoặc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. Mệnh đề *if* dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng “will/can/may + V”.  
   *Ví dụ:* “**If** it **rains**, we **will cancel** the outdoor event.” (Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ hủy sự kiện ngoài trời.)
2. **Câu điều kiện loại 2 (If + quá khứ đơn, would/could + V)**: Diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại (giả định trái ngược với thực tế hiện tại). Mệnh đề *if* dùng thì quá khứ, mệnh đề chính dùng “would/could + V”.  
   *Ví dụ:* “**If I had** more free time, I **would travel** around the world.” (Nếu tôi có nhiều thời gian rảnh hơn, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.) – (Thực tế là tôi **không có** nhiều thời gian rảnh.)
3. **Câu điều kiện loại 3 (If + quá khứ hoàn thành, would/could have + V3)**: Diễn tả điều kiện không có thật trong quá khứ (một giả định khác với thực tế đã xảy ra).  
   *Ví dụ:* “**If we had left** earlier, we **would have caught** the train.” (Nếu chúng tôi rời đi sớm hơn, chúng tôi đã bắt kịp chuyến tàu.) – (Thực tế là chúng tôi **đã không** bắt kịp tàu vì rời đi muộn.)
4. **Unless + mệnh đề**: *Trừ khi...* (tương đương với *If… not…*). Dùng *unless* để nêu điều kiện phủ định.  
   *Ví dụ:* “**Unless** you **have** an appointment, you **cannot enter** the building.” (Trừ khi anh có hẹn trước, anh không thể vào tòa nhà này.) – (Nếu **không** có hẹn, anh sẽ **không được** vào.)

**Lưu ý:** Cấu trúc **If I were you, I would…** là dạng đặc biệt dùng câu điều kiện loại 2 để **đưa lời khuyên** (nghĩa: “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ…”). *Ví dụ:* “If I were you, I **would apologize** to the client for the mistake.” (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ xin lỗi khách hàng vì sai sót đó.)

**Câu bị động & Câu sai khiến (Passive Voice & Causative)**

1. **Câu bị động (Passive voice: S + be + V3/ed + *by O”***): Dùng khi muốn nhấn mạnh đối tượng chịu tác động hoặc khi không cần thiết đề cập chủ thể gây ra hành động. Thường dùng *“by…”* để chỉ tác nhân gây ra hành động nếu cần.  
   *Ví dụ:* “The final report **was submitted** yesterday (by the team).” (Báo cáo cuối cùng đã được nộp ngày hôm qua (bởi nhóm).)
2. **Have/ get + something + V3/ed**: Cấu trúc sai khiến bị động – *nhờ/thuê ai làm việc gì* (have/get + vật + PII).  
   *Ví dụ:* “I **had my car repaired** by a skilled mechanic.” (Tôi đã cho thợ sửa chiếc xe hơi của mình.) / “We **are getting the office cleaned** tonight.” (Chúng tôi sẽ thuê người dọn vệ sinh văn phòng tối nay.)
3. **get + adj / V3**: Trở nên… / bị… (diễn tả sự thay đổi trạng thái hoặc bị động một cách thân mật hơn “be + V3”).  
   *Ví dụ:* “Don’t touch that wire or you **might get electrocuted**.” (Đừng chạm vào sợi dây đó kẻo bạn có thể bị điện giật.) / “She **got very excited** when she heard the news.” (Cô ấy trở nên rất phấn khích khi nghe tin.)
4. **make + someone + V (bare)** / **be made + to V**: *Bắt ai làm gì* (chủ động) / *bị bắt làm gì* (bị động). Động từ “make” khi bị động phải thêm “to” trước động từ.  
   *Ví dụ:* “The teacher **made the students rewrite** their essays.” (Giáo viên bắt học sinh viết lại bài luận.) / “The students **were made to rewrite** their essays.” (Học sinh bị bắt phải viết lại bài luận.)

**Mệnh đề thời gian & mục đích (Time & Purpose Clauses)**

1. **as soon as + mệnh đề**: *Ngay sau khi...* Dùng để nối 2 hành động mà hành động thứ hai xảy ra ngay khi hành động đầu tiên kết thúc.  
   *Ví dụ:* “**As soon as** we **receive** payment, we will dispatch the order.” (Ngay sau khi chúng tôi nhận được thanh toán, chúng tôi sẽ gửi đơn hàng đi.)
2. **When + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành**: Diễn tả một hành động đã xảy ra *sau* một hành động khác trong quá khứ. Mệnh đề với “when” dùng thì quá khứ đơn, mệnh đề còn lại dùng quá khứ hoàn thành để nhấn mạnh hành động xảy ra trước.  
   *Ví dụ:* “**When** I **arrived**, my colleague **had left** the office.” (Khi tôi tới nơi thì đồng nghiệp tôi đã rời văn phòng rồi.)
3. **Before + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành**: Diễn tả một hành động xảy ra *trước* hành động khác trong quá khứ (hành động sau “before” xảy ra trước).  
   *Ví dụ:* “**Before** she **came** to the meeting, she **had prepared** all the documents.” (Trước khi cô ấy đến cuộc họp, cô ấy đã chuẩn bị tất cả tài liệu rồi.)
4. **After + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn**: Diễn tả một hành động xảy ra *sau* một hành động khác (hành động ở mệnh đề “after” xảy ra trước, nên dùng quá khứ hoàn thành).  
   *Ví dụ:* “**After** they **had signed** the contract, they **held** a celebration party.” (Sau khi họ ký hợp đồng, họ đã tổ chức một bữa tiệc ăn mừng.)
5. **When + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn**: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào trong quá khứ. Mệnh đề diễn tả hành động đang diễn ra dùng quá khứ tiếp diễn; hành động xen vào dùng quá khứ đơn.  
   *Ví dụ:* “**When** the phone **rang**, I **was taking** a shower.” (Khi điện thoại đổ chuông thì tôi đang tắm.)
6. **so that + mệnh đề**: *Để mà...* (mệnh đề chỉ mục đích). Dùng “so that” (đôi khi rút gọn thành “so”) để nối mệnh đề chỉ mục đích của hành động trước đó.  
   *Ví dụ:* “The policy was updated **so that** employees **could work** more flexibly.” (Chính sách được cập nhật để nhân viên có thể làm việc linh hoạt hơn.)
7. **in case + mệnh đề**: *Phòng khi...* Dùng để nói về việc làm gì đó như một biện pháp đề phòng cho một tình huống có thể xảy ra.  
   *Ví dụ:* “Bring a power bank **in case** your phone **runs** out of battery during the trip.” (Hãy mang theo pin dự phòng phòng khi điện thoại của bạn hết pin trong chuyến đi.)
8. **It is the first/second/... time + hiện tại hoàn thành**: *Lần đầu tiên/ thứ hai/... ai đó làm gì.* Sau cụm “It is the first time…”, động từ chính dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả trải nghiệm tính đến hiện tại.  
   *Ví dụ:* “**It’s the first time** I **have visited** Japan.” (Đây là lần đầu tiên tôi đến thăm Nhật Bản.)

**Cấu trúc so sánh & kết quả (Comparisons & Result Clauses)**

1. **S + V + too + adj/adv + (for someone) + to V**: …quá… để cho ai làm gì (mang nghĩa *tiêu cực* – mức độ quá cao nên không thể làm gì).  
   *Ví dụ:* “The goods **were too heavy to lift** without a forklift.” (Hàng hóa quá nặng để nâng lên nếu không có xe nâng.)
2. **S + V + so + adj/adv + that + mệnh đề**: …quá… đến nỗi mà… (mang nghĩa *kết quả* – vì quá mức nên dẫn đến kết quả ở mệnh đề “that”).  
   *Ví dụ:* “The speaker **talked so fast that** I **couldn’t catch** all the details.” (Diễn giả nói nhanh đến mức tôi không thể nắm bắt hết mọi chi tiết.)
3. **It + V + such + (a/an) + N + that + mệnh đề**: …quá… đến nỗi mà… (“such” đi với danh từ). Cấu trúc tương tự “so… that” nhưng dùng “such” + danh từ.  
   *Ví dụ:* “It was **such a boring movie that** we **left** before it ended.” (Bộ phim chán đến nỗi chúng tôi đã bỏ về trước khi nó kết thúc.)
4. **adj/adv + *enough* + (for someone) + to V**: Đủ… để ai làm gì. (Trái nghĩa với “too… to…”, *enough* diễn tả mức độ đủ để thực hiện hành động.)  
   *Ví dụ:* “The room **is big enough to accommodate** 50 people.” (Căn phòng đủ lớn để chứa 50 người.) / “She didn’t run fast enough to win the race.” (Cô ấy chạy không đủ nhanh để thắng cuộc đua.)
5. **“So” vs “Such”**: *So* + adj/adv, còn *Such* + (a/an) + N. Cả hai đều dùng để nhấn mạnh, nghĩa là “rất/ quá…”. Khi muốn nhấn mạnh danh từ (có tính từ đi kèm) thì dùng “such”, nhấn mạnh tính từ hoặc trạng từ thì dùng “so”.  
   *Ví dụ:* “The presentation was **so interesting**.” (Bài thuyết trình đó thú vị quá.) / “It was **such an interesting presentation**.” (Đó là một bài thuyết trình thật thú vị.)
6. **one of + the + so sánh nhất + plural N**: Một trong những… nhất… . Dùng để nói về một đối tượng thuộc nhóm xuất sắc hoặc tệ nhất ở mức độ nào đó. Danh từ sau so sánh nhất luôn ở số nhiều.  
   *Ví dụ:* “She is **one of the most talented engineers** in our company.” (Cô ấy là một trong những kỹ sư tài năng nhất trong công ty chúng ta.)

**Động từ khuyết thiếu (Modal Verbs) và các cấu trúc tương đương**

1. **Modal verb + V (bare)**: Các động từ khuyết thiếu như **can, could, may, might, will, would, shall, should, must, ought to** theo sau là động từ nguyên mẫu không “to”. Chúng diễn đạt năng lực, sự cho phép, khả năng, sự bắt buộc, v.v. (Hiện tại không chia ngôi, quá khứ dùng dạng quá khứ hoặc kết hợp “have V3” cho hoàn thành).  
   *Ví dụ:* “Employees **must adhere** to the company’s code of conduct.” (Nhân viên phải tuân thủ quy tắc ứng xử của công ty.) / “She **can speak** three languages fluently.” (Cô ấy có thể nói trôi chảy ba ngôn ngữ.)
2. **had better + V**: Nên làm gì (hàm ý mạnh, khuyên làm nếu không muốn có hậu quả xấu). *Had better* được dùng cho lời khuyên hoặc cảnh báo nghiêm khắc ở hiện tại hoặc tương lai gần.  
   *Ví dụ:* “You **had better back up** your data regularly to avoid losing important files.” (Anh nên sao lưu dữ liệu thường xuyên để tránh mất các tập tin quan trọng.)
3. **have to + V**: Phải làm gì (diễn tả sự bắt buộc do hoàn cảnh bên ngoài hoặc nội quy, khác với **must** – thường là sự bắt buộc xuất phát từ chủ quan người nói).  
   *Ví dụ:* “We **have to wear** ID badges at work at all times.” (Chúng tôi phải đeo thẻ ID tại nơi làm việc mọi lúc.)

**Lưu ý:** *Must* và *Have to* đều nghĩa là “phải”, nhưng *must* thường chỉ sự bắt buộc xuất phát từ chủ quan/người nói (“I must finish this today” – tôi tự thấy cần xong hôm nay), còn *have to* chỉ nghĩa vụ khách quan do quy định hoặc hoàn cảnh. Ở dạng phủ định, **mustn’t** = *không được* (cấm làm), còn **don’t have to** = *không cần phải* (không bắt buộc làm nhưng có thể làm nếu muốn).

**Cụm động từ và diễn đạt thông dụng khác**

1. **take place = happen = occur**: *Diễn ra, xảy ra*. Thường dùng cho sự kiện được lên lịch hoặc có kế hoạch.  
   *Ví dụ:* “The conference **takes place** annually in September.” (Hội nghị diễn ra hàng năm vào tháng 9.)
2. **leave someone alone**: Để ai đó yên, không quấy rầy họ.  
   *Ví dụ:* “Please **leave me alone**; I need to concentrate on this calculation.” (Làm ơn để tôi yên; tôi cần tập trung vào phép tính này.)
3. **by chance = by accident**: *Tình cờ, ngẫu nhiên*. Diễn tả việc xảy ra ngoài ý định, ngoài kế hoạch.  
   *Ví dụ:* “I met my old friend **by chance** at the airport.” (Tôi tình cờ gặp lại người bạn cũ ở sân bay.)
4. **make progress**: Tiến bộ, cải thiện.  
   *Ví dụ:* “Our team **is making progress** on the project ahead of schedule.” (Đội chúng tôi đang đạt tiến bộ trong dự án, sớm hơn kế hoạch.)
5. **at the end of … / in the end**: “At the end of + N” nghĩa là *vào thời điểm kết thúc của...*; còn “in the end” nghĩa là *cuối cùng thì…* (kết quả hoặc kết luận của sự việc).  
   *Ví dụ:* “**At the end of the meeting**, the action plan was finalized.” (Vào cuối buổi họp, kế hoạch hành động đã được chốt lại.) / “**In the end**, we decided to postpone the launch until next quarter.” (Cuối cùng, chúng tôi quyết định hoãn việc ra mắt đến quý sau.)
6. **one way or another**: *Bằng cách này hay cách khác*. Diễn tả quyết tâm làm gì đó bằng mọi cách có thể.  
   *Ví dụ:* “We need to resolve this issue **one way or another** before Friday.” (Chúng ta cần giải quyết vấn đề này bằng cách này hay cách khác trước ngày thứ Sáu.)
7. **keep in touch (with someone)**: Giữ liên lạc (với ai).  
   *Ví dụ:* “Even after the project ends, **let’s keep in touch**.” (Ngay cả sau khi dự án kết thúc, chúng ta hãy giữ liên lạc nhé.)
8. **catch sight of**: Bắt gặp, chợt nhìn thấy.  
   *Ví dụ:* “I **caught sight of** a famous actor at the hotel lobby this morning.” (Sáng nay tôi bắt gặp một nam diễn viên nổi tiếng ở sảnh khách sạn.)
9. **complain about + N/V-ing**: Phàn nàn về điều gì.  
   *Ví dụ:* “Several customers **complained about** the service quality at the restaurant.” (Một số khách hàng đã phàn nàn về chất lượng dịch vụ tại nhà hàng.)
10. **increase/decrease by (số lượng)**: Tăng/giảm *bao nhiêu* (con số, tỷ lệ phần trăm...).  
    *Ví dụ:* “Our sales **increased by 15%** compared to last year.” (Doanh số của chúng tôi đã tăng 15% so với năm ngoái.)
11. **find out**: Tìm ra, phát hiện ra (thông tin, sự thật gì đó).  
    *Ví dụ:* “We need to **find out** who is responsible for this error.” (Chúng ta cần tìm ra ai chịu trách nhiệm cho lỗi này.)
12. **live in/on/at**: “live in” dùng với thành phố, quốc gia; “live at” dùng với địa chỉ cụ thể; “live on” nghĩa là sống dựa vào (nguồn thu nhập/thức ăn nào đó).  
    *Ví dụ:* “I **live in** Ho Chi Minh City.” (Tôi sống ở TP. HCM.) / “She **lives at** 120 Baker Street.” (Cô ấy sống ở số 120 phố Baker.) / “Many retirees **live on** their pension alone.” (Nhiều người nghỉ hưu chỉ sống dựa vào tiền lương hưu.)
13. **take over + N**: Đảm nhiệm, tiếp quản (công việc, vị trí…).  
    *Ví dụ:* “Ms. Thompson will **take over the position** of HR manager next month.” (Bà Thompson sẽ tiếp quản vị trí quản lý Nhân sự vào tháng tới.)
14. **bring about + N**: Mang lại, đem đến (kết quả, thay đổi...).  
    *Ví dụ:* “The new marketing campaign **brought about** a significant increase in traffic to our website.” (Chiến dịch marketing mới đã mang lại sự tăng đáng kể lượng truy cập vào trang web của chúng tôi.)
15. **succeed in + N/V-ing**: Thành công trong việc gì.  
    *Ví dụ:* “They **succeeded in reducing** costs without cutting staff.” (Họ đã thành công trong việc giảm chi phí mà không cắt giảm nhân sự.)
16. **go for a walk / go on holiday (go on a picnic, go on a trip)**: *Go + for/on* được dùng với một số danh từ chỉ hoạt động (đi dạo, đi nghỉ mát, đi picnic, đi du lịch...).  
    *Ví dụ:* “Let’s **go for a walk** during the lunch break.” (Hãy đi dạo một chút trong giờ nghỉ trưa.) / “They **are going on holiday** to Greece next month.” (Họ sẽ đi nghỉ ở Hy Lạp vào tháng tới.)
17. **to ring someone = to give someone a ring**: Gọi điện cho ai (thường dùng trong Anh-Anh, thân mật).  
    *Ví dụ:* “I’ll **give you a ring** later to confirm our meeting time.” (Tôi sẽ gọi cho bạn sau để xác nhận thời gian họp của chúng ta.)
18. **feel pity for**: Cảm thấy thương hại, thương cảm cho ai.  
    *Ví dụ:* “She **felt pity for** the stray dog in the street and gave it some food.” (Cô ấy cảm thấy thương con chó hoang trên phố và đã cho nó chút thức ăn.)
19. **could hardly + V**: *Hầu như không thể* làm gì (nhấn mạnh sự khó khăn khi làm việc gì đó). Lưu ý **hardly** mang nghĩa phủ định “hầu như không”, khác với **hard** (chăm chỉ hoặc khó).  
    *Ví dụ:* “He was so nervous during the speech that he **could hardly speak**.” (Anh ấy lo lắng đến mức trong lúc phát biểu gần như không thể thốt nên lời.)
20. **except for / apart from**: *Ngoại trừ...* (dùng để loại trừ ra khỏi chung một nhóm hoặc nói đến điểm khác biệt).  
    *Ví dụ:* “Everything was perfect **except for** a slight error in the final report.” (Mọi thứ đều hoàn hảo ngoại trừ một lỗi nhỏ trong báo cáo cuối cùng.) / “**Apart from** a few typos, the document is well-written.” (Ngoại trừ vài lỗi đánh máy, tài liệu được viết rất tốt.)
21. **There + be + no + N + nor + N**: Không có… **cũng không** có… (cấu trúc “nor” nối hai danh từ đều ở dạng phủ định sau *there is no*).  
    *Ví dụ:* “In the deserted town, **there was no food nor water** available.” (Trong thị trấn hoang vắng đó, không có thức ăn cũng không có nước.)
22. **There isn’t/wasn’t time to V / for N**: *Không có thời gian để...* – diễn tả tình huống không đủ thời gian làm việc gì (thường dùng ở thì hiện tại hoặc quá khứ).  
    *Ví dụ:* “There **isn’t time to explain** the details now.” (Không có thời gian giải thích chi tiết ngay lúc này.) / “There **wasn’t time for questions** at the end of the presentation.” (Đã không có thời gian cho phần hỏi đáp vào cuối buổi thuyết trình.)
23. **There (not) appear(s) to be + N…**: Dường như (không) có… – dùng “there appear(s) to be…” để nói rằng *có vẻ như có/không có* thứ gì đó.  
    *Ví dụ:* “There **appears to be** a misunderstanding between the two departments.” (Dường như có một sự hiểu lầm giữa hai bộ phận.) / “There **doesn’t appear to be** any solution that pleases everyone.” (Dường như không có giải pháp nào làm hài lòng tất cả mọi người.)
24. **see oneself + V-ing**: Hình dung/bản thân có làm điều gì đó (thường trong tương lai hoặc trong tưởng tượng).  
    *Ví dụ:* “She **sees herself leading** a team in the next five years.” (Cô ấy hình dung bản thân sẽ lãnh đạo một đội nhóm trong vòng 5 năm tới.)
25. **There is + N (ít); There are + N (nhiều)**: *Có (tồn tại) ...* – cấu trúc **there is/are** dùng để giới thiệu sự tồn tại của người/vật. **There is** đi với danh từ số ít hoặc không đếm được; **There are** đi với danh từ số nhiều.  
    *Ví dụ:* “**There are** 30 questions in total on the test.” (Có tổng cộng 30 câu hỏi trong bài kiểm tra.) / “**There is** a problem with the air conditioning.” (Có một trục trặc với hệ thống điều hòa.)